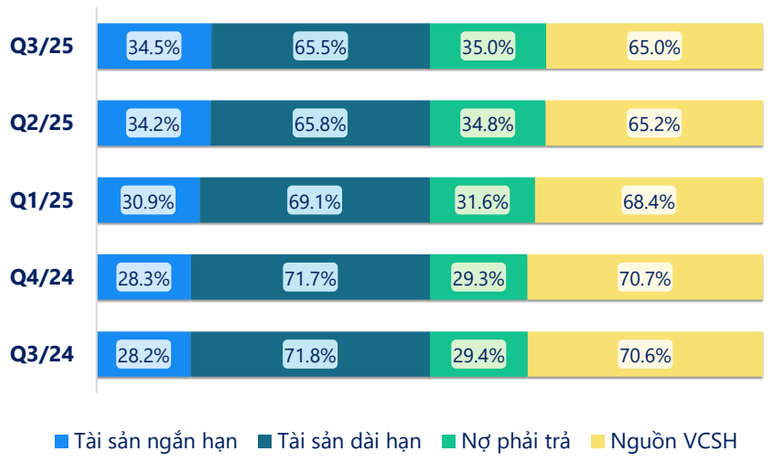
FireAnt

# CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 11,800 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 14,900 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,800 |
| SL cổ phiếu LH | 96,090,556 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 533,130 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,134 |
| P/E | 68.8 |
| EPS | 172 |

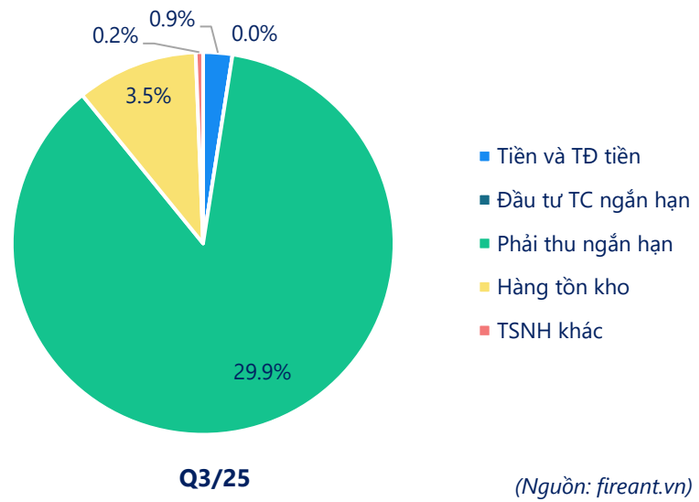
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| VC7 | -3.3% | -7.8% | 34.1% | 15.7% |
| VNINDEX | 30.9% | -1.2% | 20.2% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



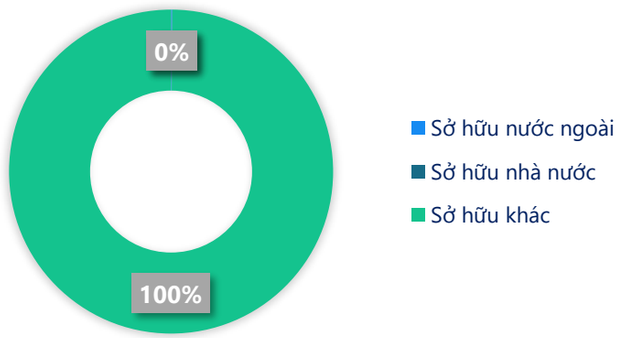

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



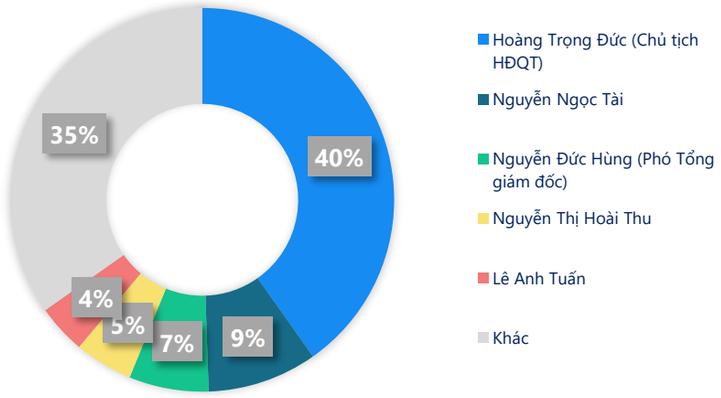

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



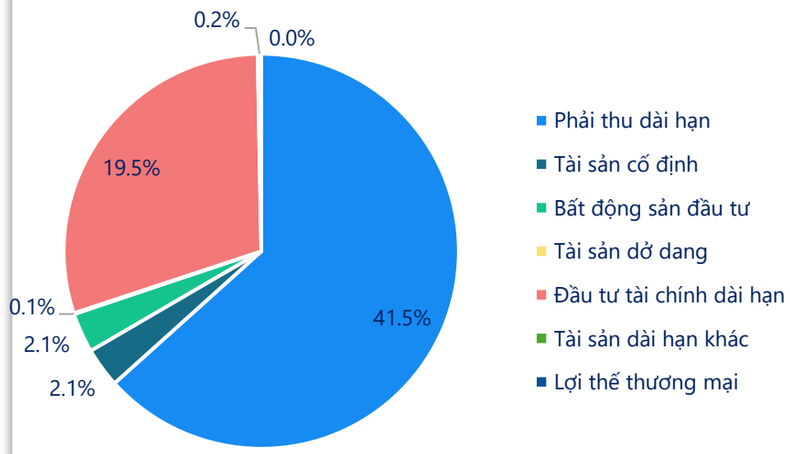

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

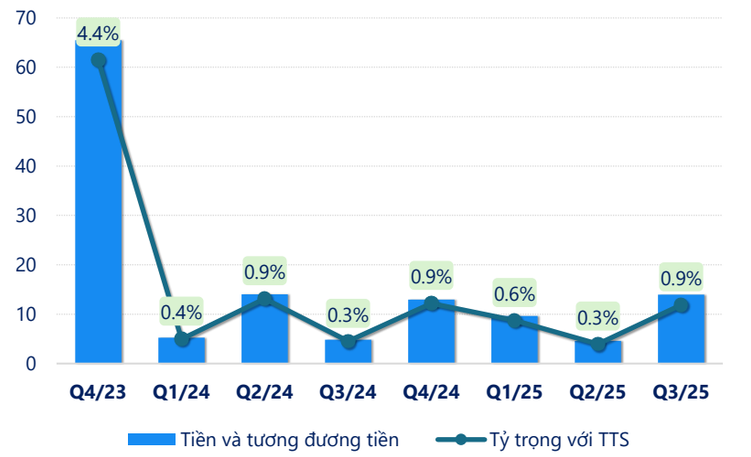



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

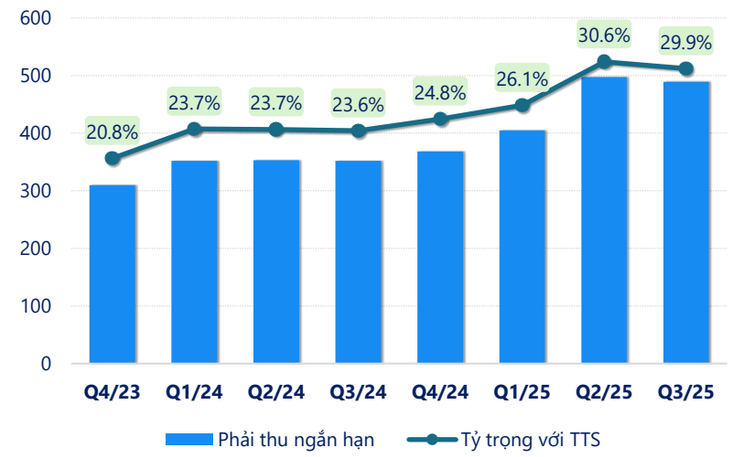
# CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

## Tiền và tương đương tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



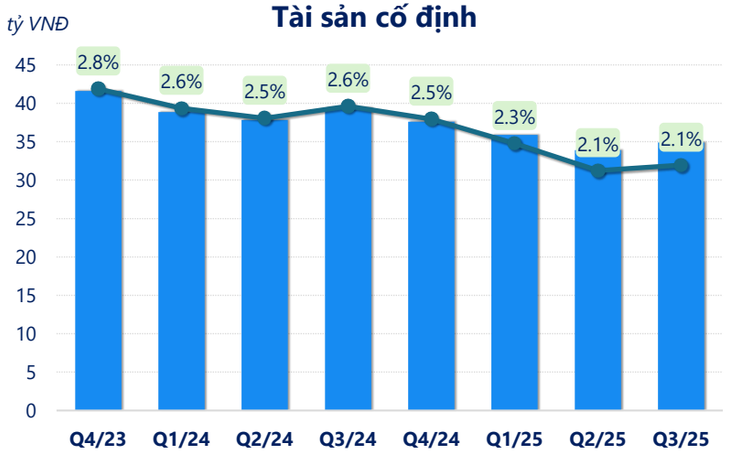

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



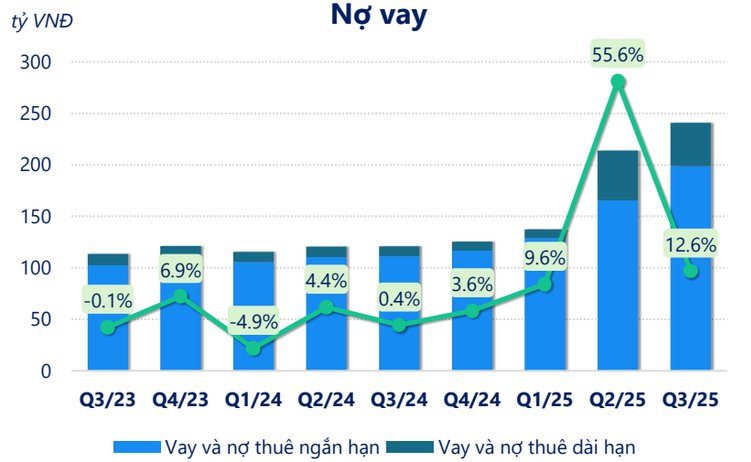

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



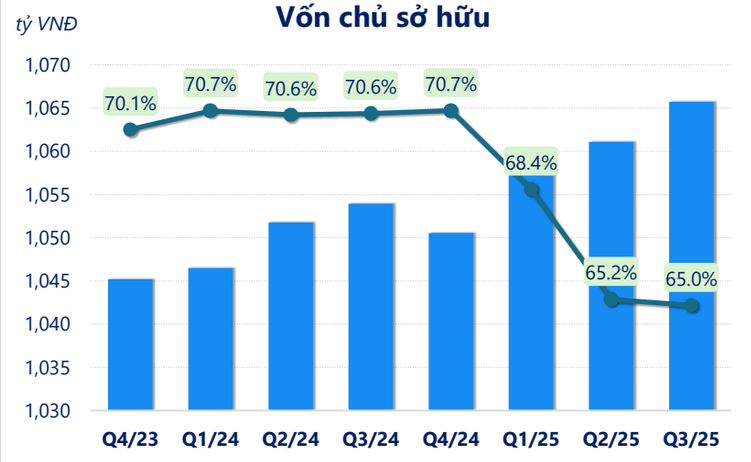

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



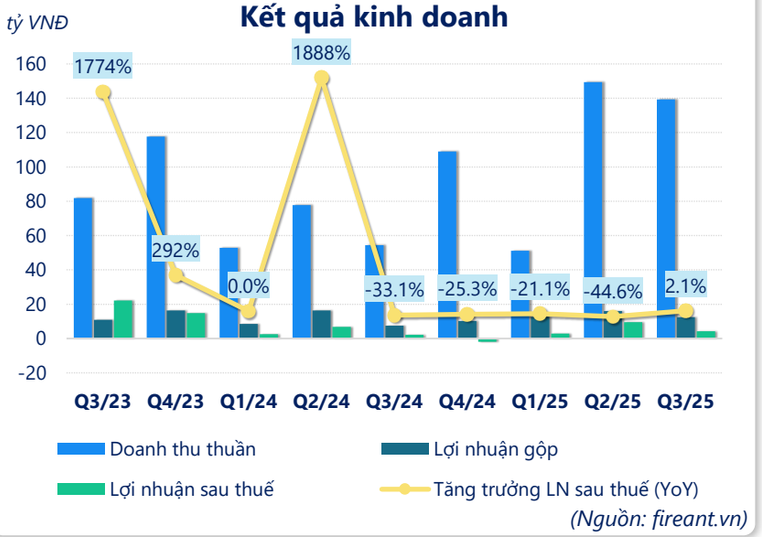

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

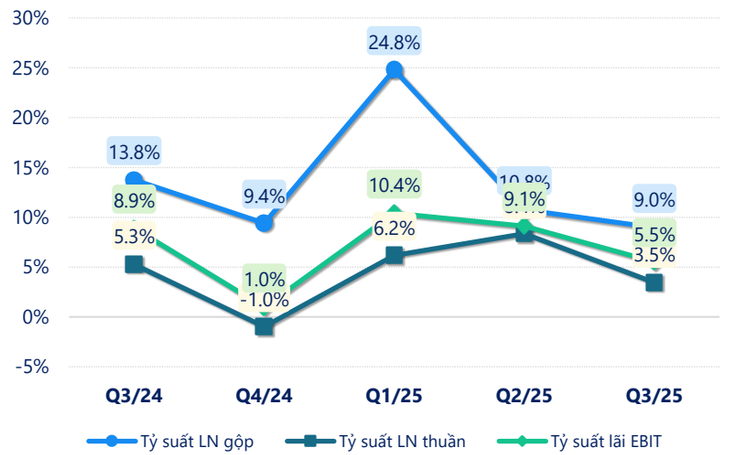
# CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

## Kết quả kinh doanh



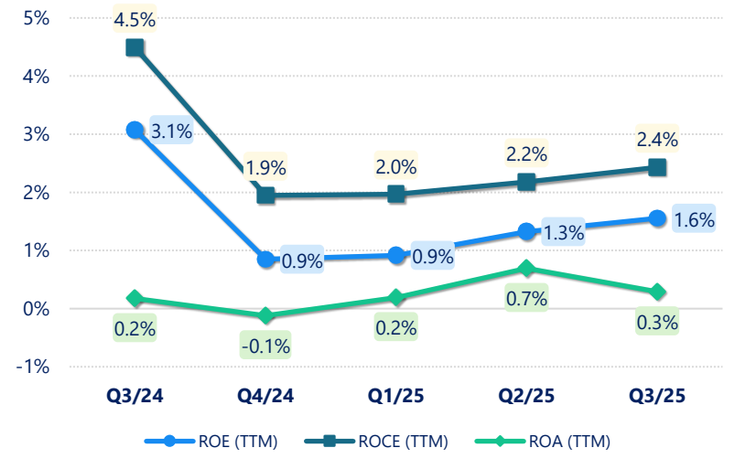

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



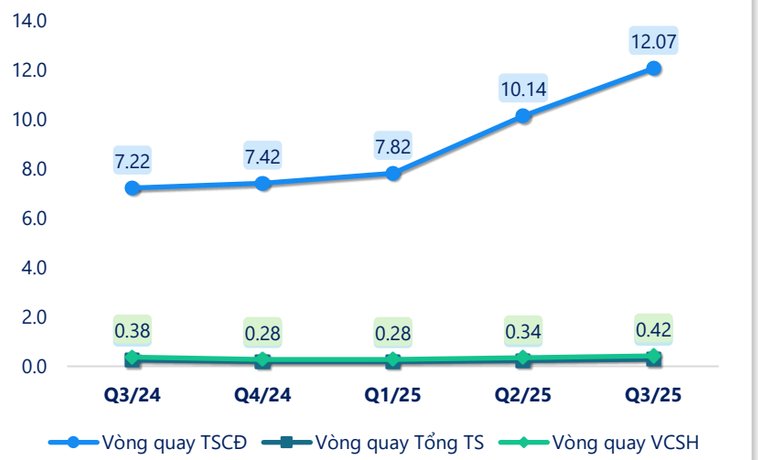

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



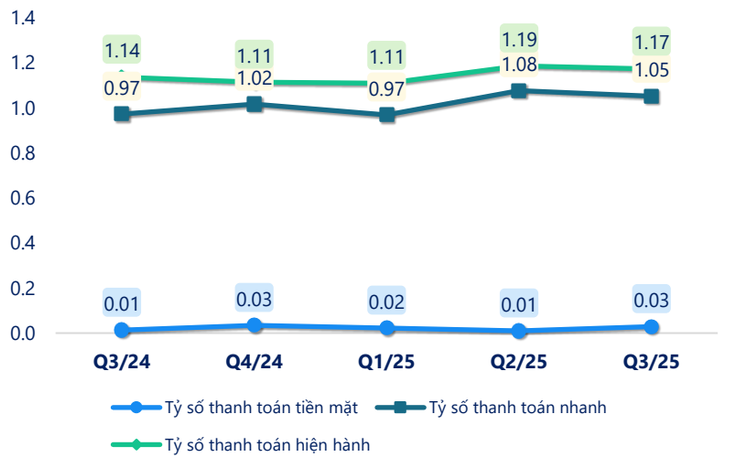

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



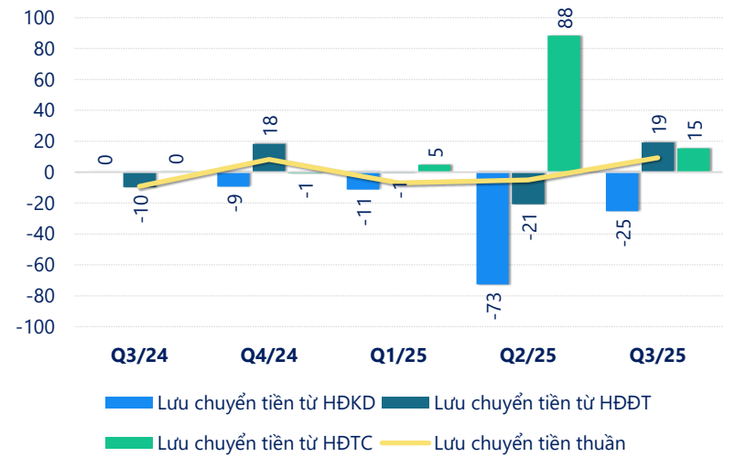

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,638** | **1,490** | **10.0%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 565 | 419 | 34.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 13.9 | 16.6 | -15.9% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0.48 | -100% |
| Phải thu ngắn hạn | 489 | 363 | 34.6% |
| Hàng tồn kho | 57.9 | 36.9 | 57.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 3.53 | 2.04 | 72.8% |
| **Tài sản dài hạn** | **1,074** | **1,070** | **0.3%** |
| Phải thu dài hạn | 680 | 680 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 34.9 | 37.8 | -7.6% |
| Bất động sản đầu tư | 34.9 | 36.6 | -4.6% |
| Tài sản dở dang | 0.93 | 0.02 | 4847% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 320 | 316 | 1.3% |
| Tài sản dài hạn khác | **3.14** | **0.24** | **1234%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 573 | 434 | 32.0% |
| **Nợ ngắn hạn** | **482** | **376** | **28.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 199 | 112 | 77.6% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 57.4 | 65.9 | -12.8% |
| **Nợ dài hạn** | 91.1 | 57.6 | 58.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 42.0 | 8.64 | 387% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,066** | **1,056** | **0.9%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,066** | **1,056** | **0.9%** |
| Vốn điều lệ | 961 | 961 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 54.3 | 109 | 51.1 | 149 | 139 |
| Giá vốn hàng bán | 46.8 | 98.7 | 38.5 | 133 | 127 |
| **Lợi nhuận gộp** | 7.47 | 10.2 | 12.7 | 16.1 | 12.5 |
| Doanh thu HĐTC | 0.19 | 0.27 | 0.05 | 0.45 | 0.00 |
| Chi phí TC | 2.02 | 2.20 | 2.14 | 3.14 | 2.92 |
| **Chi phí lãi vay** | 2.02 | 2.20 | 2.14 | 3.14 | 2.92 |
| LN trong công ty LKLD | 1.70 | -4.38 | 0.52 | 2.18 | 1.42 |
| Chi phí bán hàng | 0.26 | 0.49 | 0.15 | 0.77 | 1.01 |
| Chi phí QLDN | 4.21 | 4.50 | 7.80 | 2.30 | 5.18 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 2.87 | -1.07 | 3.16 | 12.5 | 4.81 |
| Lợi nhuận khác | -0.05 | -0.07 | 0.02 | -2.02 | -0.02 |
| **LN trước thuế** | 2.81 | -1.14 | 3.18 | 10.5 | 4.79 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 2.23 | -1.90 | 2.94 | 9.52 | 4.18 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 2.07 | -1.78 | 2.91 | 10.8 | 4.56 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 0.16 | -9.41 | -11.2 | -72.7 | -25.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -9.81 | 18.4 | -0.51 | -20.8 | 19.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0.47 | -0.80 | 4.83 | 88.4 | 15.4 |
| Tiền đầu kỳ | 14.0 | 4.82 | 16.6 | 9.65 | 4.61 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-9.18** | **8.14** | **-6.91** | **-5.04** | **9.32** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 4.82 | 13.0 | 9.65 | 4.61 | 13.9 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic